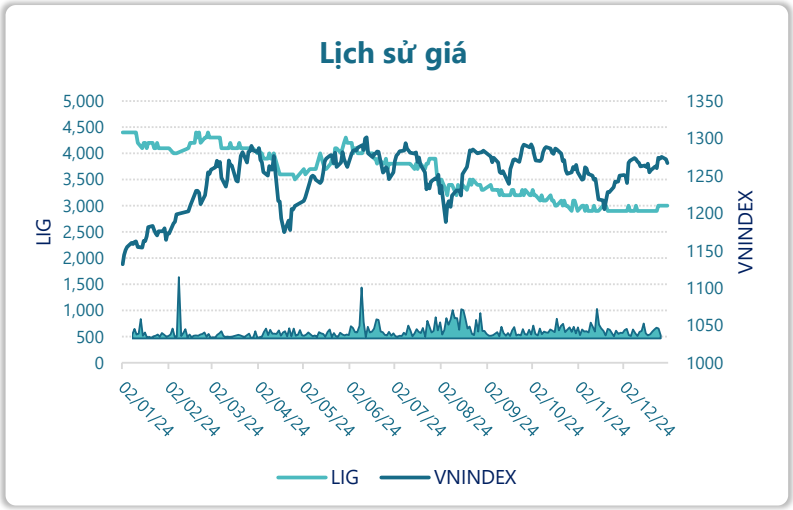
FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,135
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
P/E	-2701.9
EPS	-1

DT thuần

Q4/24

1,466

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 765| 109%

YoY: ▲ 56.0| 4.0%

LN sau thuế

Q4/24

1.20

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30| 33.7%

YoY: ▲ 1.06| 759%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.2%

+/- YoY: ▼ 1.9%

DT thuần

2024

3,766

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 445| 13.4%

LN sau thuế

2024

2.24

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.37| -14.1%

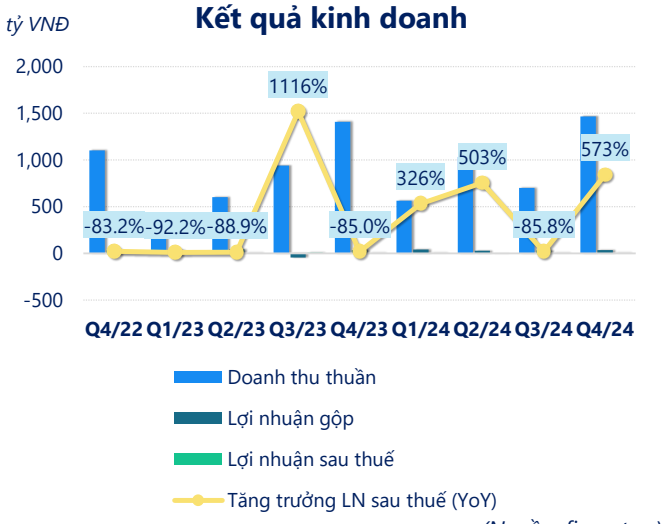
ROE

2024

0.0%

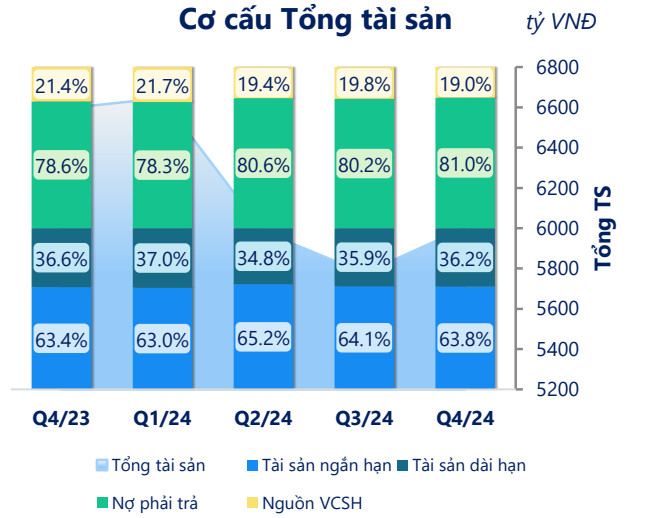
+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh



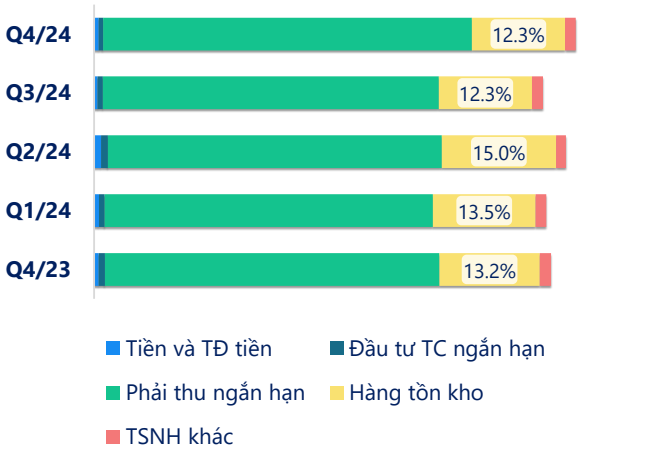
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



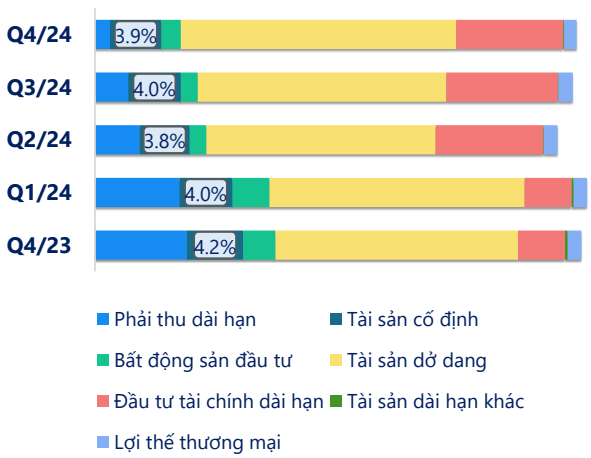
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



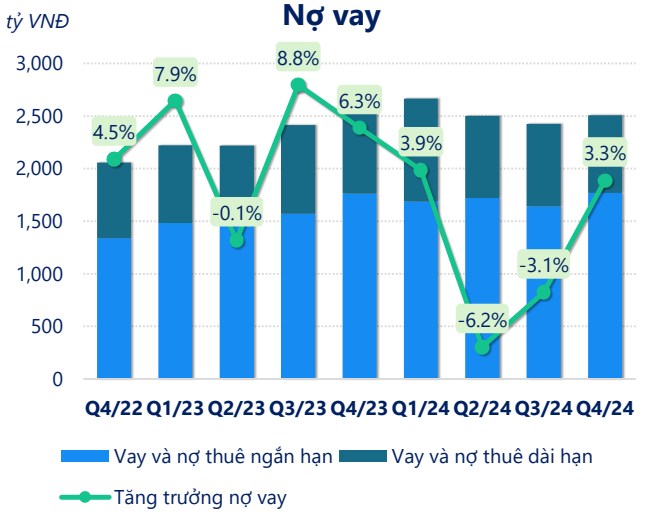
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



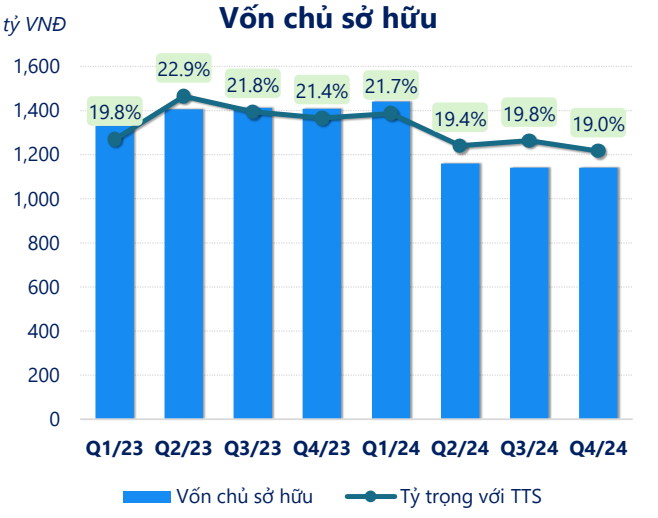
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



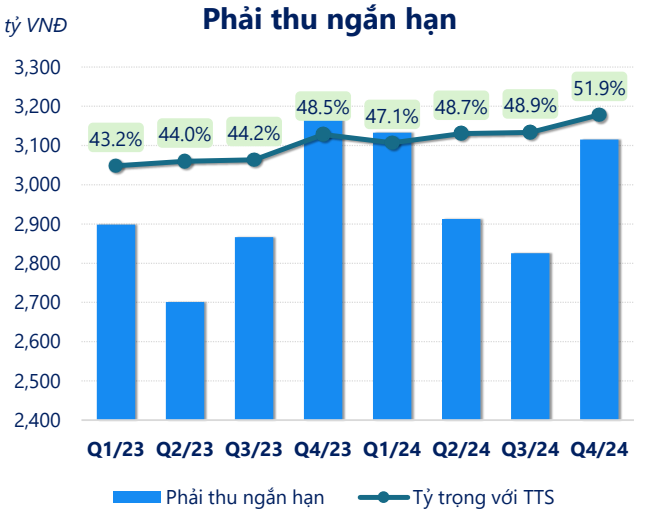
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



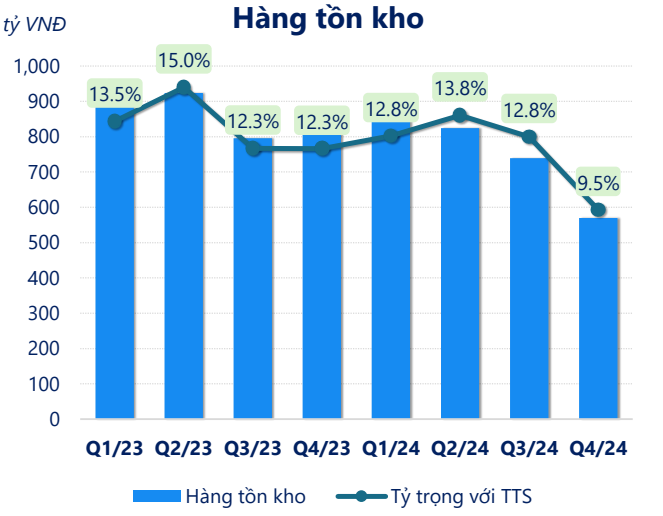
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



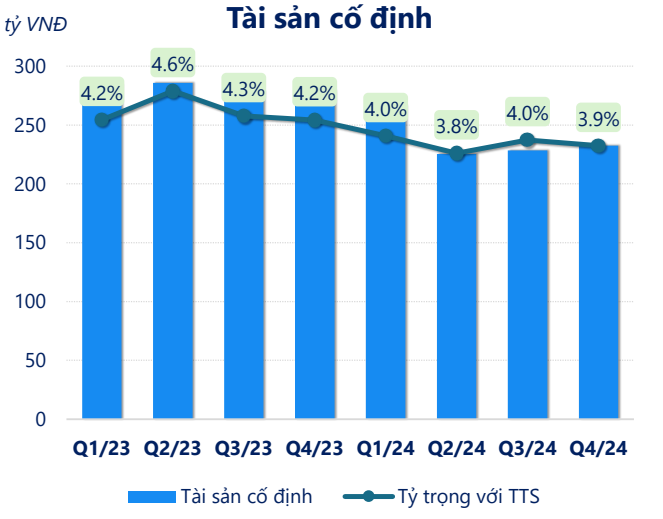
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



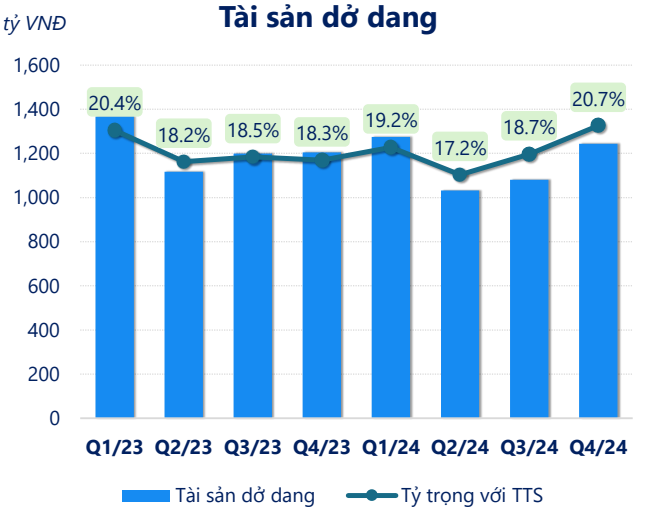
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



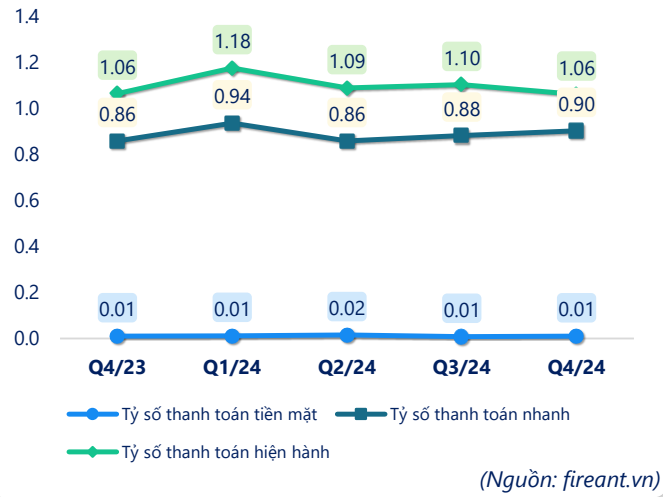
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



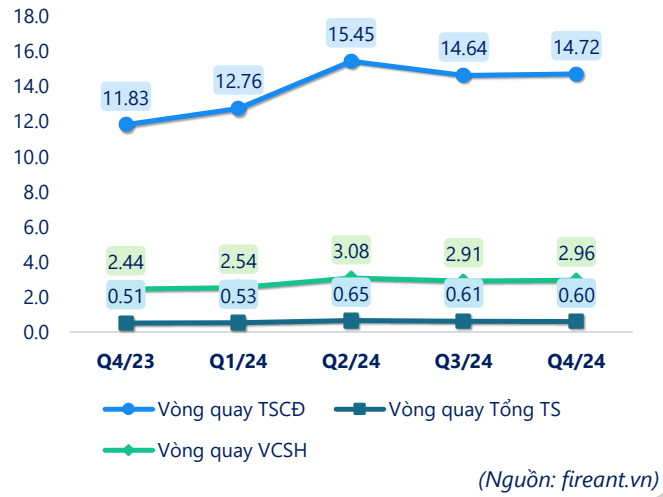
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**6,593**	**6,646**	**5,983**	**5,777**	**6,003**
Tài sản ngắn hạn	**4,181**	**4,186**	**3,901**	**3,701**	**3,829**
Tiền và tương đương tiền	40.9	43.2	55.3	27.0	36.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.9	50.8	43.3	49.8	67.9
Phải thu ngắn hạn	3,200	3,132	2,913	2,825	3,115
Hàng tồn kho	808	853	824	739	570
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	107	65.5	59.7	39.3
Tài sản dài hạn	**2,412**	**2,460**	**2,083**	**2,076**	**2,175**
Phải thu dài hạn	456	422	201	144	68.6
Tài sản cố định	279	267	225	228	233
Bất động sản đầu tư	159	185	74.6	74.5	86.3
Tài sản dở dang	1,204	1,275	1,032	1,080	1,244
Đầu tư tài chính dài hạn	233	235	485	485	485
Tài sản dài hạn khác	12.9	9.09	2.75	3.14	3.26
Lợi thế thương mại	67.0	67.0	61.8	61.1	56.0
Nợ phải trả	**5,185**	**5,205**	**4,823**	**4,636**	**4,862**
Nợ ngắn hạn	**3,926**	**3,560**	**3,582**	**3,355**	**3,609**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,763	1,686	1,720	1,641	1,770
Phải trả người bán ngắn hạn	1,041	1,008	1,079	940	986
Nợ dài hạn	1,259	1,645	1,241	1,280	1,254
Vay và nợ thuê dài hạn	803	980	782	785	736
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,408**	**1,440**	**1,160**	**1,141**	**1,141**
Vốn chủ sở hữu	**1,408**	**1,440**	**1,160**	**1,141**	**1,141**
Vốn điều lệ	951	951	951	951	951
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)